TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/DS-ST

Ngày 24-8-2023

"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Phạm Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Phi Hùng

Ông Phan Minh Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1949.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: anh Trần Thi Đ – sinh năm 1986 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Trần Thị A, Trần Ngọc B, Trần Thị T1, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc T3, Trần Thị T4 và anh Trần Thi Đ. Cùng ủy quyền cho anh Trần Thi Đ.

2/ Bà Nguyễn Thị X, (vắng mặt).

3/ Chị Nguyễn Thị C1, (vắng mặt).

4/ Chị Nguyễn Kiều C2, (vắng mặt).

5/ Chị Nguyễn Diễm C1, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

6/ Bà Nguyễn Thị U (vắng mặt).

7/ Ông Nguyễn Văn Ngoan, (vắng mặt).

8/ Chị Nguyễn Thị Z, (vắng mặt).

9/ Anh Nguyễn Văn K, (vắng mặt).

10/ Anh Nguyễn Văn I (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

11/ Bà Nguyễn Thị L, (vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

12/ Bà Đào Thị P, (vắng mặt).

13/ Anh Trần Văn M1, (vắng mặt).

14/ Anh Trần Văn M2, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

15/ Bà Nguyễn Thị S (vắng mặt).

Địa chỉ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

16/ Bà Nguyễn Thị R (vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

17/ Chị Nguyễn Thị G (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

18/ Ngân hàng N – chi nhánh huyện T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 15/01/2021, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Trần Thi Đ trình bày:

Về nguồn gốc đất: Đất tranh chấp là đất của mẹ ruột bà T tên Nguyễn Thị Phi cho lại bà T, thời điểm cho đất bà Phi chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, đến năm 1997, ông Trần Văn Be là chồng bà T mới kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1997. Khi đó phần đất giáp ranh hiện giờ ông C đang quản lý do cha ruột ông C là ông Nguyễn Văn Tài quản lý nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất tranh chấp là phần đất thổ cư và đất lập vườn thuộc thửa số 0650 có tổng diện tích 2460 m2, thuộc tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Phần đất có tứ cận như sau:

Mặt tiền giáp Kênh Công Nghiệp ngang 46m

Mặt hậu giáp phần đất vuông của gia đình bà T ngang 46m

Cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp đất của ông C dài 65m

Cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp đất ông Lê Văn Tại dài 65m.

Trước đây chúng tôi sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Trên đất gia đình chúng tôi có trồng 02 cây dừa, trồng khoảng 50 năm, trồng ở đoạn giữa đất. Anh Đ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp do anh đang cất giữ, anh Đ cam kết không cầm cố, thế chấp cho tổ chức hay cá nhân nào khác.

Từ năm 2017 đến năm 2019 ông C nhiều lần lấn đất của gia đình tôi, ông C cắm cọc tre dưới mé mương lấy luôn phần bờ của gia đình chúng tôi.

Nay chúng tôi yêu cầu ông C trả lại phần đất đã lấn chiếm của chúng tôi theo đo đạt thực tế có chiều ngang 3,89m, chiều dài 33,17 m, tổng diện tích khoảng 64,3m^2 thuộc thửa số 0650, thuộc tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp. Ông C xác định phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Phạm Thị E (Hen) và Nguyễn Thị U là mẹ và chị ruột của ông. Phần đất tranh chấp hiện nay do gia đình ông quản lý gồm ông C, vợ ông C tên Nguyễn Thị X và 3 người con tên Nguyễn Thị C1, Nguyễn Kiều C2 và Nguyễn Diễm C1.

Theo ông C thì đất của ông có chiều ngang 50 m theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lấy ranh giáp với ông Ba Để làm chuẩn đo qua 50m là chồng luôn phần bờ đang tranh chấp ngang 2,5m và phần mương ngang khoản 6m nên ông xác định phần đất tranh chấp là của ông, nhưng ông không yêu cầu phần mương mà thực tế ông chỉ cắm cọc tre trên phần bờ đang tranh chấp để chống lỡ đất xuống mương.

Ông C xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp do ông đang cất giữ, ông C cam kết không cầm cố, thế chấp cho tổ chức hay cá nhân nào khác.

Nay trước yêu cầu của bà T ông không đồng ý, vì phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và trước nay giữa ông và ông Be sử dụng ổn định và không tranh chấp về ranh đất, chỉ khi ông Be chết thì bà T mới khởi kiện ông đòi đất.

Đối với Ngân hàng N – chi nhánh huyện T có đơn yêu cầu độc lập và đơn xin vắng mặt trong vụ án này. Theo đó, Ngân hàng xác định dư nợ phát sinh tính đến ngày 26/7/2023 là 15.500.000 đồng, trong đó tiền vốn là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 500.000 đồng. Tổng cộng là 40.773.260 đồng và thế chấp 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị

X, phần đất có diện tích 16.900 m^2. Ngày 26/7/2023 Ngân hàng có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập đối với ông C.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Anh Đ rút lại yêu cầu đối với phần đất từ đường bê tông đến giáp sông. Theo anh Đ khi giải quyết tranh chấp ở UBND xã P thì anh mới biết quyền sử dụng đất của anh được cấp bị thiếu so với đất thực tế gia đình anh quản lý, nhưng anh cũng không khiếu nại gì về việc cấp đất và yêu cầu ông C trả lại phần đất đã lấn chiếm từ mí đường bê tông trở vô, diện tích đất yêu cầu theo đo đạt thực tế.

Bị đơn: Ông C xác định ông không lấn chiếm đất của gia đình anh Đ nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị đình chỉ giải quyết đối với phần đất giáp kênh Công Nghiệp, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông C trả lại phần đất theo đo đạt thực tế có chiều ngang 1.67m, chiều dài 28,45 m, tổng diện tích 23.6m^2 tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông C trả lại phần đất theo đo đạt thực tế có chiều ngang 1.67m, chiều dài 28,37 m, tổng diện tích 23.6m^2 tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Đình chỉ giỉa quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng N – chi nhánh huyện T.

Án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C trả lại phần đất đã lấn chiếm của chúng tôi theo đo đạt thực tế có chiều ngang 3,89m, chiều dài 33,17 m, tổng diện tích khoảng 64,3m^2 thuộc thửa số 0650, thuộc tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà

Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị Trần Thị A, Trần Ngọc B, Trần Thị T1, Trần Ngọc T2, Trần Ngọc T3, Trần Thị T4, bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị C1, Chị Nguyễn Kiều C2, chị Nguyễn Diễm C1, Bà Nguyễn Thị U, Ông Nguyễn Văn O, Chị Nguyễn Thị Z, Anh Nguyễn Văn K, Anh Nguyễn Văn I, Bà Nguyễn Thị L, Bà Đào Thị P, Anh Trần Văn M1, Anh Trần Văn M2, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị R, chị Nguyễn Thị G và Ngân hàng N – chi nhánh huyện T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong vụ án, được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng chị A, ông B, T1, T2, T3, T4, vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt, bà U, ông O, chị G và Ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà X, C1, C2, Diễm C1, chị Z, anh K, anh I, bà L, bà P, anh M1, anh M2, bà S, bà R vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn C là thực tế có xảy ra. Tại bản Trích đo hiện trạng lập ngày 29/12/2022 và bản Trích đo hiện trạng lập ngày 22/8/2023, của Công ty TNHH phát triển xanh Việt Nam thể hiện phần đất tranh chấp là đất trồng cây lâu năm được giới hạn bởi các mốc M7M’M7”M”’ có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 47,2m^2, là phần ranh đất nằm giữa hai thửa đất số 734,743, tờ bản đồ địa chính số 02 (bản đồ chỉnh lý năm 2018), tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau, được các đương sự thống nhất về kích thước, diện tích và vị trí đất tranh chấp.

[3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Theo anh Đ phần đất tranh chấp là ranh đất giữa gia đình anh với ông C nằm trong giấy chứng nhận của ông Trần Văn Be (ông Be là cha ruột anh Đ, ông Be chết năm 2019 không để lại di chúc) và ông C xác định phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình bà Phạm Thị E và con Nguyễn Thị U, (hiện nay bà E đã chết không để lại di chúc) phần đất này do ông C quản lý.

[4] Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai phần đất thì về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Be, bà E và bà U được thực hiện đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp. Theo đó phần đất của ông Be không thể hiện kích thước các cạnh, việc anh Đ xác định độ dài cạnh mặt tiền 46m là do anh cho rằng đất anh với ông C là ranh thẳng đo từ hậu đất tới mặt tiền, khi đo lại thấy không đủ nên cho rằng ông C lấn chiếm đất của mình. Trong khi đó, tại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của ông C thì độ dài cạnh mặt tiền của ông C là 55m, tuy nhiên ông C vẫn thừa nhận hiện trạng đất do ông quản lý mà không có yêu cầu gì. Như vậy, khi đo đạt thực tế cả hai phần đất đều thiếu nên việc nhận định của anh Đ là không có cơ sở.

[5] Về hình thể thửa đất thể hiện tại các giấy chứng nhận thì tứ cận cũng như cạnh là ranh giới giữa hai thửa đất đều là đoạn thẳng, tuy nhiên theo chỉ dẫn của nguyên đơn và bị đơn tính từ điểm M ra tới đường bê tông đều là đường gấp khúc.

[6] Xét quá trình quản lý sử dụng đất, phần đất tranh chấp là con mương sử dụng chung để lấy nước, tại điểm M7 là điểm mốc được 2 bên thống nhất trên thực địa đo ra đến đường bê tông, trên đó hai bên đều có trồng cây và cùng quản lý, sử dụng chung từ thời điểm trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có tranh chấp.

[7] Theo tập quán sử dụng đất nông nghiệp, người dân thường sử dụng bờ hoặc mương để làm ranh chung nên không thể có chuyện đào mương chừa lại 01 m như lời anh Đ trình bày. Theo ranh đất do anh Đ xác định thì phần đất của gia đình anh ngoài phần đường mương nước thì đo qua phần đất bờ của ông C hơn 1m là do trước đây gia đình anh nạo vét đường mương nước nên chừa ra nhưng không được cặm trụ hay rào chắn làm ranh để giữ đất. Bên cạnh đó, phần đường mương nước này được đào từ nhiều năm trước và được ông Be và ông C thống nhất sử dụng chung từ trước đến nay, hiện trạng như trên được các bên xác lập cách thời điểm xảy ra tranh chấp là trên 30 năm mà không có bên nào có ý kiến nhờ chính quyền địa phương can thiệp là mặc nhiên thừa nhận ranh giới chung của hai phần đất liền kề là con mương này theo Điều 175 luật dân sự quy định về ranh giới giữa các bất động sản.

[8] Từ những căn cứ trên, xét thấy có cơ sở xác định ranh giới chung giữa bà T với ông C là một phần đường mương nước và mỗi bên được quyền quản lý sử dụng 1/2 mương. Do đó có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông C.

[9] Tại biên bản xem xét thẩm định phần đất tranh chấp và các tài sản có trên phần đất tranh chấp ngày 14/12/2023 và chứng thư thẩm định giá thể hiện phần đất tranh chấp theo đo đạt thực tế có diện tích 47,2m^2 có giá là 5.664.000 đồng. Cây trồng trên đất 2.080.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[10] Đối với Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn huyện T có đơn rút yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết và trả lại số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã dự nộp, trường hợp có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[11] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 9.591.000 đồng và thẩm định giá tài sản 6.534.000 đồng. Tổng cộng 16.125.000 đồng được anh Đ tạm ứng thanh toán. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu các chi phí trên đối với phần bà không được chấp nhận, ông C phải chịu ½ chi phí trên và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Bà T được miễn án phí do là người cao tuổi.

[12] Các vấn đề khác: Trường hợp ông C chậm trả số tiền trên thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định.

[13] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai; Điều 175 Bộ luật dân sự, Điều 147, 217, 218, 219, khoản 2 Điều 244, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông C trả lại đất.

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị C1, Chị Nguyễn Kiều C2, chị Nguyễn Diễm C1 trả lại cho bà Nguyễn Thị T phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các mốc M7M7’M7” theo đo đạc thực tế diện tích 23,6 m^2 tại bản Trích đo hiện trạng lập ngày 29/12/2022 và bản Trích đo hiện trạng lập ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH phát triển xanh Việt Nam, phần đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau có vị trí, kích thước, tứ cận phần đất như sau: Mặt tiền giáp đường bê tông mốc M7’M7” dài 1,67m, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp phần đất còn lại của bà Nguyễn Thị T mốc M7’M7 dài 28,45m, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn C mốc M7”M7 dài 28,36m

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông C trả lại đất đối với phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các mốc M7M7”M7”’ theo đo đạc thực tế diện tích 23,6 m^2 có vị trí, kích thước, tứ cận phần đất như sau: Mặt tiền giáp đường bê tông mốc M7”M7”’ dài 1,67m, cạnh phải nhìn từ mặt tiền giáp còn lại của ông Nguyễn Văn C mốc M7”M7 dài 28,36m, cạnh trái nhìn từ mặt tiền giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn C mốc M7”’M7 dài 28,37m.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà T đối với phần đất tranh chấp đoạn từ đường bê tông đến giáp kênh Công Nghiệp.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng N về việc buộc ông C thanh toán nợ vay.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạt và thẩm định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 8.062.500 đồng.

6. Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông C còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn dự nộp tạm ứng án phí theo Thông báo số 02 ngày 15/01/2021 do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Ngày 14/7/2022, Ngân hàng N đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.020.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015111 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Bình được nhận lại.

8. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Huỳnh Phạm Lan Chi